

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 06 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau :

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm công nghiệp Tân Hồng – Hoàn Sơn mở rộng, thôn Bất Lự, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Minh Cường	Chủ tịch	
Ông Bùi Quang Thịnh	Phó Chủ tịch	đến ngày 17/12/2014
Ông Lê Thanh Hải	Phó Chủ tịch	từ ngày 17/12/2014
Bà Đoàn Thu Nhạn	Ủy viên	
Bà Bùi Thị Việt Hà	Ủy viên	
Ông Nguyễn Phan Minh Khôi	Ủy viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Quang Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Châu Công Thức	Phó Tổng Giám đốc	từ ngày 26/02/2014

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Ông Phạm Thế Nghĩa	Trưởng ban
Ông Lê Văn Nhân	Ủy viên
Bà Trương Thị Thanh Huyền	Ủy viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Minh Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 01 năm 2015

Số : 171 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được lập ngày 15 tháng 01 năm 2015, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0167-2013-152-1

Nguyễn Hồng Nga
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1266-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		630.852.004.663	497.179.137.336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	71.681.705.249	6.862.574.741
1. Tiền	111		16.681.705.249	6.862.574.741
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.500.000.000	1.612.457.570
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.831.135.000	1.612.457.570
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(331.135.000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		337.133.901.723	320.453.549.537
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	293.127.803.694	259.782.471.863
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	46.612.401.277	62.755.644.685
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	772.636.489	646.805.639
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.378.939.737)	(2.731.372.650)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	217.600.718.396	164.870.153.085
1. Hàng tồn kho	141		217.600.718.396	164.870.153.085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.935.679.295	3.380.402.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.760.968.172	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	164.711.123	3.370.402.403
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.000.000	10.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		547.707.783.055	559.369.534.774
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		226.535.840.886	237.631.448.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	202.148.780.946	205.908.703.467
- Nguyên giá	222		690.569.946.383	658.788.737.215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(488.421.165.437)	(452.880.033.748)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	24.387.059.940	25.302.810.204
- Nguyên giá	228		35.533.858.353	35.591.713.791
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.146.798.413)	(10.288.903.587)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	-	6.419.934.851
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	317.111.736.000	317.111.736.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		317.111.736.000	317.111.736.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.060.206.169	4.626.350.252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	4.060.206.169	4.626.350.252
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.178.559.787.718	1.056.548.672.110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		674.545.968.447	512.071.016.724
I. Nợ ngắn hạn	310		518.045.968.447	288.946.016.724
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	391.566.241.974	128.146.603.645
2. Phải trả người bán	312	V.14	94.770.490.119	100.870.145.192
3. Người mua trả tiền trước	313		1.828.016.341	1.902.645.133
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	3.633.457.421	7.903.188.359
5. Phải trả người lao động	315		12.618.545.147	34.242.717.201
6. Chi phí phải trả	316	V.16	4.226.111.111	2.210.614.111
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	8.250.935.120	13.670.103.083
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.152.171.214	-
II. Nợ dài hạn	330		156.500.000.000	223.125.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	156.500.000.000	223.125.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		504.013.819.271	544.477.655.386
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	504.013.819.271	544.477.655.386
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(44.951.133.800)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		161.537.441.806	181.231.402.752
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.614.809.332	15.614.809.332
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		67.034.761.933	42.853.503.302
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.178.559.787.718	1.056.548.672.110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý		297.077.110	297.077.110
2. Ngoại tệ các loại - USD		350.853,51	444,74

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.524.979.075.914	1.510.033.711.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	10.474.807.181	7.127.170.159
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.514.504.268.733	1.502.906.541.797
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.349.670.230.686	1.380.548.073.704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		164.834.038.047	122.358.468.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.439.189.344	2.549.591.543
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	38.733.320.967	18.273.882.888
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>38.226.581.581</i>	<i>17.838.850.800</i>
8. Chi phí bán hàng	24		22.193.288.533	18.450.632.809
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		63.897.173.101	38.670.692.876
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.449.444.790	49.512.851.063
11. Thu nhập khác	31		436.272.730	618.954.546
12. Chi phí khác	32		119.599.980	29.624.981
13. Lợi nhuận khác	40		316.672.750	589.329.565
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.766.117.540	50.102.180.628
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	9.645.829.235	12.788.322.152
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.120.288.305	37.313.858.476
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	2.374	2.488

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.766.117.540	50.102.180.628
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	60.936.033.454	52.996.923.379
- Các khoản dự phòng	03	978.702.087	368.639.843
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.254.984.103)	(3.066.348.785)
- Chi phí lãi vay	06	38.226.581.581	17.838.850.800
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	140.652.450.559	118.240.245.865
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.122.227.993)	(55.025.430.544)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(52.730.565.311)	33.558.638.296
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(36.452.954.600)	15.405.318.491
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.194.824.089)	(1.825.157.551)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(34.150.470.470)	(17.838.850.800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33.161.483.512)	(11.440.382.181)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(286.859.460)	(2.292.702.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(32.446.934.876)	78.781.679.077
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(49.960.025.798)	(132.729.402.855)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	416.909.091	580.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(218.677.430)	(318.147.558.570)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.957.674.992	2.485.439.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.804.119.145)	(447.810.612.640)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	(44.951.133.800)	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.019.886.407.922	477.763.596.975
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(823.091.769.593)	(126.491.993.330)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.773.320.000)	(15.009.434.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	145.070.184.529	336.262.168.995
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	64.819.130.508	(32.766.764.568)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.862.574.741	39.629.339.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	71.681.705.249	6.862.574.741

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 06 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau :

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm công nghiệp Tân Hồng – Hoàn Sơn mở rộng, thôn Bất Lự, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất ; Kinh doanh bất động sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049	

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn; Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	323.934.168	419.035.330
Tiền gửi ngân hàng	16.357.771.081	6.443.539.411
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	-
Cộng	71.681.705.249	6.862.574.741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng	31/12/2014	Số lượng	01/01/2014
	Cổ phần	VND	Cổ phần	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1.831.135.000		1.612.457.570
- Công ty cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (VSC)	30.000	1.831.135.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (DMC)		-	35.000	1.612.457.570
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(331.135.000)		-
Cộng		1.500.000.000		1.612.457.570

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Quốc tế Unilever VN	163.369.935.481	121.167.700.601
Công ty AJINOMOTO Việt Nam	13.349.136.433	15.226.867.559
Công ty CP Acecook Việt nam	11.846.354.190	12.655.826.018
Công ty CP Sữa VN (vinamilk)	4.701.474.470	5.628.114.668
Công ty TNHH Miwon Việt Nam	2.987.970.423	5.121.117.988
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	6.707.365.060	7.161.717.090
Công ty TNHH PERFETTI VAN MELLE VN	10.845.664.089	12.401.370.894
CN Công ty CP Tập đoàn Trung Nguyên	8.834.681.372	13.623.327.705
Công ty TNHH Thực phẩm Pepsico Việt Nam	4.671.421.978	9.974.818.089
Công ty TNHH Ergo Asia Việt Nam		6.676.178.454
Công ty TNHH SX TM Đại Việt Hương CN Vĩnh Long	7.042.711.940	-
DAO-HEUANG GROUP	14.675.852.304	-
Các đối tượng khác	44.095.235.954	50.145.432.797
Cộng	293.127.803.694	259.782.471.863

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước người bán trong nước	415.461.831	1.051.275.513
Trả trước người bán ngoài nước	7.598.753.181	7.388.885.206
Trả trước người nhận thầu XDCB	38.598.186.265	54.315.483.966
Cộng	46.612.401.277	62.755.644.685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH SX TM Thành Kim - tiền điện		580.305.654
Phải thu khác	772.636.489	66.499.985
Cộng	772.636.489	646.805.639
6. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	164.424.792.354	134.321.784.629
Công cụ, dụng cụ	15.198.882	31.884.924
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.023.542.761	10.011.692.702
Thành phẩm	30.968.856.758	20.504.790.830
Hàng hóa	168.327.641	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	217.600.718.396	164.870.153.085
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	217.600.718.396	164.870.153.085
7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	164.711.123	177.256.472
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.193.145.931
Cộng	164.711.123	3.370.402.403

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	128.674.713.041	462.227.262.620	60.206.246.793	4.850.455.332	2.830.059.429	658.788.737.215
Số tăng trong năm	15.876.035.409	35.442.785.414	84.439.672	4.976.700.154	-	56.379.960.649
- Mua sắm mới		35.442.785.414	84.439.672	4.976.700.154		40.503.925.240
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	15.876.035.409					15.876.035.409
Số giảm trong năm	-	23.504.003.490	813.206.200	-	281.541.791	24.598.751.481
- Thanh lý, nhượng bán		23.504.003.490	813.206.200		281.541.791	24.598.751.481
Số dư cuối năm	144.550.748.450	474.166.044.544	59.477.480.265	9.827.155.486	2.548.517.638	690.569.946.383
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	55.537.563.037	344.658.191.157	46.537.422.204	3.633.281.609	2.513.575.741	452.880.033.748
Số tăng trong năm	11.535.200.715	42.723.849.017	4.028.698.460	1.619.438.232	113.096.766	60.020.283.190
- Khấu hao trong năm	11.535.200.715	42.723.849.017	4.028.698.460	1.619.438.232	113.096.766	60.020.283.190
Số giảm trong năm	-	23.504.003.490	693.606.220	-	281.541.791	24.479.151.501
- Thanh lý, nhượng bán		23.504.003.490	693.606.220		281.541.791	24.479.151.501
Số dư cuối năm	67.072.763.752	363.878.036.684	49.872.514.444	5.252.719.841	2.345.130.716	488.421.165.437
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	73.137.150.004	117.569.071.463	13.668.824.589	1.217.173.723	316.483.688	205.908.703.467
Tại ngày cuối năm	77.477.984.698	110.288.007.860	9.604.965.821	4.574.435.645	203.386.922	202.148.780.946
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						332.446.538.657
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2014:						67.998.742.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.165.186.981	1.426.526.810	35.591.713.791
Số tăng trong năm			-
Số giảm trong năm	-	57.855.438	57.855.438
Số dư cuối năm	34.165.186.981	1.368.671.372	35.533.858.353
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.367.429.796	921.473.791	10.288.903.587
Số tăng trong năm	599.468.892	316.281.372	915.750.264
<i>Khấu hao trong năm</i>	259.296.526	367.577.604	626.874.130
Số giảm trong năm	-	57.855.438	57.855.438
Số dư cuối năm	9.966.898.688	1.179.899.725	11.146.798.413
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	24.797.757.185	505.053.019	25.302.810.204
Tại ngày cuối năm	24.198.288.293	188.771.647	24.387.059.940

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Nhà xưởng sản xuất bao bì tại Tiên Sơn - Bắc Ninh	-	-
Nhà xưởng tại khu công nghiệp Tân Bình - TPHCM	-	6.419.934.851
Cộng	-	6.419.934.851

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Đầu tư dài hạn khác		317.111.736.000		317.111.736.000
Công ty CP XD trang trí kiến trúc ADC (ADEC)	1.842.000	36.288.216.000	1.842.000	36.288.216.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà Bến Thành (CORESCO)	246.667	8.323.520.000	246.667	8.323.520.000
Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Góp vốn hợp tác phát triển tòa nhà		262.500.000.000		262.500.000.000
Cộng		317.111.736.000		317.111.736.000

Ghi chú: Công ty đã dùng các khoản đầu tư dài hạn để thế chấp cho hợp đồng phát hành trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phân bổ	1.751.113.782	810.766.464
Chi phí thi công trang trí nội thất văn phòng	2.309.092.387	3.391.628.788
Chi phí sửa chữa đường nội bộ	-	423.955.000
Cộng	4.060.206.169	4.626.350.252

13. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình (a)	225.064.029.628	128.146.603.645
Ngân hàng TNHH MTV ANZ -VN - CN TP. HCM (b)	82.355.987.919	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 01 (c)	84.146.224.427	-
Cộng	391.566.241.974	128.146.603.645

(a) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình theo hợp đồng tín dụng số 0241/TaB1/13LD ngày 10/10/2013 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung. Hạn mức cho vay là: 295.000.000.000 VND. Thời hạn vay đến 20/03/2015. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

(b) Vay ngắn hạn ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 14/05/2014. Hạn mức cho vay 5.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND. Thời hạn cho vay tính theo từng lần nhận nợ tối đa là 04 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(c) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 01 TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 106/2014-HĐTDHM/NHCT902-Tân Tiến ngày 15/09/2014. Hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VND. Thời hạn vay đến 15/09/2015. Lãi suất 5%/năm, thay đổi 1 tháng/lần. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

14. Phải trả người bán	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả người bán trong nước	93.101.584.370	94.396.507.056
Phải trả người bán ngoài nước	1.668.905.749	1.619.735.328
Phải trả người nhận thầu XD CB	-	4.853.902.808
Cộng	94.770.490.119	100.870.145.192

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.991.721.508	2.557.695.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.414.719.165	5.236.412.496
Thuế thu nhập cá nhân	217.976.748	5.180.200
Thuế bảo vệ môi trường	9.040.000	103.900.000
Cộng	3.633.457.421	7.903.188.359

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi phát hành trái phiếu	4.076.111.111	-
Điện, nước, điện thoại	-	50.413.754
Cước vận chuyển hàng	-	957.978.190
Chi phí khác	150.000.000	1.202.222.167
Cộng	4.226.111.111	2.210.614.111
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	4.054.006.464	6.433.854.375
Bảo hiểm xã hội	-	565.838.144
Bảo hiểm y tế	217.239.747	257.028.680
Bảo hiểm thất nghiệp	39.108.115	86.837.719
Cổ tức phải trả	902.326.350	175.647.350
Phải trả lại CBCNV tiền thuế TNCN	639.717.181	4.103.015.479
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.398.537.263	2.047.881.336
Cộng	8.250.935.120	13.670.103.083
18. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	-	223.125.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình (a)	11.500.000.000	-
b. Trái phiếu phát hành (b)	145.000.000.000	-
Cộng	156.500.000.000	223.125.000.000

(a) Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 0165/TaB1/13CD ngày 11/12/2013 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/0615/TaB1/13CD ngày 03/07/2014. Hạn mức cho vay là 19.500.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng đến 18/06/2019 lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Phương thức đảm bảo nợ vay tín chấp.

(b) Công ty phát hành 145 trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 1.000.000.000 VND/TP. Thời hạn là 4 năm bắt đầu từ 06/10/2014 đến 6/10/2018. Lãi suất năm đầu tiên cố định là 11%. Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn đã mua lại toàn bộ số trái phiếu trên theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 001/00314/HĐMBTP ngày 15/09/2014 với tài sản đảm bảo là tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000		176.414.333.451	15.614.809.332	31.907.852.335
Lãi trong năm trước	-	-		-	-	37.313.858.476
Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-		4.817.069.301	-	(23.907.852.335)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-		4.817.069.301	-	(4.817.069.301)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-		-	-	(4.090.785.034)
- <i>Cổ tức đợt 2/2012</i>	-	-		-	-	(14.999.998.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-		-	-	(2.292.355.174)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-		-	-	(2.292.355.174)
- <i>Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát</i>			-			(168.000.000)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	-	181.231.402.752	15.614.809.332	42.853.503.302
Lãi trong năm nay	-	-		-	-	33.120.288.305
Tăng trong kỳ (*)			(44.951.133.800)			
Giảm trong kỳ (**)	-	-		(19.693.960.946)	-	
Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-		-	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-		-	-	(1.439.030.674)
- <i>Cổ tức đợt 1/2013</i>						(7.499.999.000)
Số dư cuối năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	(44.951.133.800)	161.537.441.806	15.614.809.332	67.034.761.933

(*) Trong kỳ công ty mua: 1.449.998 cổ phiếu quỹ tương đương 44.951.133.800 đồng.

(**) Công ty dùng quỹ đầu tư phát triển tạm nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 và 2011. Số liệu sẽ được điều chỉnh khi có quyết định chính thức của Cục thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.499.999.000	14.999.998.000

c) Cổ phiếu

	<u>31/12/2014</u> Cổ phiếu	<u>01/01/2014</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.999.998	14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.449.998	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.449.998	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.550.000	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.550.000	14.999.998

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.524.979.075.914	1.510.033.711.956
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	48.970.835.482	45.516.155.042
- Doanh thu bán thành phẩm	1.476.008.240.432	1.464.517.556.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	10.474.807.181	7.127.170.159
Giảm giá hàng bán	-	64.666.220
Hàng bán bị trả lại	10.474.807.181	7.062.503.939
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.514.504.268.733	1.502.906.541.797
Doanh thu thuần hàng hóa	48.960.407.182	45.499.779.072
Doanh thu thuần thành phẩm	1.465.543.861.551	1.457.406.762.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	46.546.780.535	35.219.771.950
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.303.123.450.151	1.345.328.301.754
Cộng	1.349.670.230.686	1.380.548.073.704

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.154.198.362	1.985.519.694
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	481.514.352	64.151.849
Lãi từ đầu tư chứng khoán	306.037.430	442.295.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	497.439.200	57.625.000
Cộng	2.439.189.344	2.549.591.543

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	38.226.581.581	17.838.850.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	151.268.954	162.632.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	66.262.322
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	331.135.000	(198.128.000)
Lỗ do đầu tư chứng khoán	24.335.432	404.265.311
Cộng	38.733.320.967	18.273.882.888

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Năm trước thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.766.117.540	50.102.180.628
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.078.560.800	75.799.981
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.576.000.000	133.424.981
+ Chi nộp phạt		29.624.981
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.576.000.000	103.800.000
+ Chi phí lãi vay	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	497.439.200	57.625.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	497.439.200	57.625.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	43.844.678.340	50.177.980.609
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.645.829.235	12.544.495.152
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước nộp bổ sung theo quyết toán thuế		243.827.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.645.829.235	12.788.322.152
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.120.288.305	37.313.858.476
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.120.288.305	37.313.858.476
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.949.335	14.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.374	2.488
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.110.872.515.619	1.145.727.165.951
Chi phí nhân công	136.667.771.107	144.632.970.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.936.033.454	52.996.923.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.230.846.713	60.242.611.351
Chi phí khác bằng tiền	22.982.660.879	21.348.693.252
Cộng	1.411.689.827.772	1.424.948.364.303

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	3.227.128.635	3.888.242.652

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất sản phẩm bao bì, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.681.705.249	6.862.574.741	71.681.705.249	6.862.574.741
Phải thu khách hàng và phải thu khác	290.521.500.446	257.697.904.852	290.521.500.446	257.697.904.852
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	56.111.736.000	56.224.193.570	56.111.736.000	56.224.193.570
Cộng	418.314.941.695	320.784.673.163	418.314.941.695	320.784.673.163
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	548.066.241.974	351.271.603.645	548.066.241.974	351.271.603.645
Phải trả người bán và phải trả khác	103.021.425.239	114.540.248.275	103.021.425.239	114.540.248.275
Chi phí phải trả	4.226.111.111	2.210.614.111	4.226.111.111	2.210.614.111
Cộng	655.313.778.324	468.022.466.031	655.313.778.324	468.022.466.031

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn để đảm bảo cho việc phát hành trái phiếu theo thuyết minh số V.8 trang 19 và V.11 trang 20.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 31/12/2014.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	498.813.778.324	156.500.000.000	655.313.778.324
Các khoản vay	391.566.241.974	156.500.000.000	548.066.241.974
Phải trả người bán	94.770.490.119	-	94.770.490.119
Chi phí phải trả	4.226.111.111	-	4.226.111.111
Phải trả khác	8.250.935.120	-	8.250.935.120
Số đầu năm	244.897.466.031	223.125.000.000	468.022.466.031
Các khoản vay	128.146.603.645	223.125.000.000	351.271.603.645
Phải trả người bán	100.870.145.192	-	100.870.145.192
Chi phí phải trả	2.210.614.111	-	2.210.614.111
Phải trả khác	13.670.103.083	-	13.670.103.083

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	46,47	52,94
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	53,53	47,06
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	57,23	48,47
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	42,77	51,53
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành: Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn	Lần	1,22	1,72
2.2 Khả năng thanh toán nhanh = (Tiền + Tài sản thanh khoản cao) / Nợ ngắn hạn	Lần	0,70	0,93
3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động			
3.1 Các khoản phải thu khách hàng			
3.1.1 Kỳ thu tiền BQ = Số dư BQ phải thu khách hàng trong năm / Doanh thu BQ tháng	Tháng	2,17	1,81
3.1.2 Tuổi của số dư khoản phải thu khách hàng cuối kỳ	Tháng	2,30	2,05
3.1.3 Vòng quay các khoản phải thu trong năm = Số tháng trong năm/ Kỳ thu tiền BQ trong năm	Vòng	5,54	6,63
3.2 Hàng tồn kho (HTK)			
3.2.1 Kỳ dự trữ BQ = Mức dự trữ BQ / Mức tiêu thụ BQ tháng	Tháng	1,70	1,58
3.2.2 Thời gian dự trữ HTK cuối năm	Tháng	1,93	1,43
3.2.3 Vòng quay HTK trong năm = Số tháng trong năm / Kỳ dự trữ BQ	Vòng	7,06	7,60
4. Hiệu suất sử dụng vốn			
- Doanh thu BQ tháng / Tài sản cố định BQ	VND	0,55	0,67
- Doanh thu BQ tháng / Tổng tài sản BQ	VND	0,11	0,15
5. Tỷ suất sinh lời			
5.1 Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần	%	10,88	8,14
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,19	2,48
5.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,63	4,74
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,81	3,53
5.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,57	6,85

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thông tin khác

Công ty đang tiến hành làm thủ tục hủy nậm yết theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2014.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Lê Minh Cường

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2015